

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THUẬN AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 07-4-2021
V/v ly hôn, tranh chấp về
nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Thiện;

Bà Nguyễn Kim Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Tấn – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Nga – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 1441/2020/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2020 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2021/QĐXX-ST ngày 26 tháng 02 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2021/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị L, sinh năm 1986; nơi thường trú: Thôn Y, xã K, huyện C, tỉnh Nghệ An; nơi tạm trú: số 49/3, tổ 8, khu phố 2, phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương, có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Hoàng Đình T; sinh năm 1984; nơi thường trú: Thôn Y, xã K, huyện C, tỉnh Nghệ An; nơi tạm trú: số 7/DC3, tổ 5, khu phố P, phường C, thành phố D, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01 tháng 12 năm 2020 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị L trình bày:

Bà L và ông T tự nguyện tìm hiểu tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Nghệ An theo giấy chứng nhận kết hôn số 07, quyển số 01/2011, ngày 08 tháng 02 năm 2011.

Sau khi kết hôn, bà L và ông T vào Bình Dương sinh sống và làm công nhân. Thời gian đầu bà L và ông T chung sống rất hạnh phúc cho đến năm 2019

thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông T thường xuyên cờ bạc, không lo cho gia đình, cả hai không tìm được tiếng nói chung, một mình bà L vừa làm công nhân vừa chăm lo cho con. Bà L và ông T sống ly thân và không sống chung một nhà từ tháng 10 năm 2020 cho đến nay. Bà L đã cho ông T nhiều cơ hội tuy nhiên ông T vẫn không thay đổi. Nhận thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông T.

Về con chung: Trong quá trình chung sống bà L và ông T có hai con chung là Hoàng Xuân G, sinh ngày 02 tháng 3 năm 2013 và Hoàng Xuân G1, sinh ngày 02 tháng 11 năm 2019. Bà L yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà L không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà L và ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án không tổng đạt được các văn bản tố tụng cho bị đơn mặc dù bị đơn có nhà nhưng bị đơn từ chối nhận các văn bản tố tụng của Tòa án. Theo kết quả xác minh tại Công an phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương: Ông T có đăng ký tạm trú tại số 7/DC3, tổ 5, khu phố P, phường C, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông T theo hình thức niêm yết công khai tại nơi tạm trú của ông T, Ủy ban nhân dân phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương và trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương nhưng ông T không gửi văn bản trình bày ý kiến về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con của bà L và cũng không đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

Bà L có đơn xét xử vắng mặt vào ngày mở phiên tòa lần thứ hai và bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

Phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật; bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về quan hệ hôn nhân: bà L được ly hôn với ông T; về con chung: giao con chung tên Hoàng Xuân G, sinh

ngày 02 tháng 3 năm 2013 và Hoàng Xuân G1, sinh ngày 02 tháng 11 năm 2019 cho bà L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Về cấp dưỡng nuôi con: bà L không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi hai con chung. Về tài sản chung và nợ chung: các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương nhận định:

[2] Về tố tụng:

Bà L khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con với ông T; ông T có nơi tạm trú tại phường C, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử nhưng vẫn vắng mặt, cố tình không đến Tòa án làm việc là chưa thực hiện đúng quy định về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa lần thứ nhất nguyên đơn có mặt, sau đó nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở để xét xử vắng mặt bà L và ông T theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Bà L và ông T kết hôn vào ngày 08 tháng 02 năm 2011 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Hội đồng xét xử xét thấy: Mặc dù qua xác minh tại địa phương về tình trạng hôn nhân giữa bà L và ông T chính quyền địa phương không nhận thấy mâu thuẫn gì, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án, ông T đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án và đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng vẫn cố tình vắng mặt và cũng không có văn bản ý kiến gửi cho Tòa án nên xem như ông đã từ bỏ quyền trình bày để tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình và cũng chứng tỏ ông T không có thiện chí mong muốn gia đình được đoàn tụ. Bà L và ông T sống ly thân và không sống chung một nhà từ tháng 10 năm 2020 cho đến nay và không ai quan tâm đến ai, như vậy vợ chồng không còn thương yêu, quý trọng, quan tâm lẫn nhau, người nào chỉ biết bòn phận người đó, bỏ mặc nhau.

Xét thấy, tình trạng mâu thuẫn giữa bà L và ông T đã đến mức trầm trọng,

đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc bà L yêu cầu được ly hôn với ông T là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung: Bà L và ông T có hai con chung tên Hoàng Xuân G, sinh ngày 02 tháng 3 năm 2013 và Hoàng Xuân G1, sinh ngày 02 tháng 11 năm 2019. Bà L yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Trong quá trình giải quyết vụ án bà L vẫn giữ yêu cầu được nuôi dưỡng con chung. Hội đồng xét xử nhận thấy cháu G và cháu G1 hiện đang sống chung với bà L, cháu G có nguyện vọng sống chung với mẹ, cháu G1 dưới 36 tháng tuổi ngoài ra các cháu cần được sự quan tâm, chăm sóc và giáo dục từ mẹ. Mặt khác, bà L có công việc và thu nhập ổn định. Do đó, để đảm bảo sự phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức, trở thành người con hiếu thảo và công dân có ích cho xã hội nên giao cháu G và cháu G1 cho bà L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà L không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi hai con chung.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên về nội dung vụ án là có cơ sở nên chấp nhận.

[7] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147; Điều 266; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị L đối với bị đơn ông Hoàng Đình T về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị L được ly hôn với ông Hoàng Đình T.

- Về con chung: Giao con chung Hoàng Xuân G, sinh ngày 02 tháng 3 năm 2013 và Hoàng Xuân G1, sinh ngày 02 tháng 11 năm 2019 cho bà Trần Thị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

- Về cấp dưỡng: Bà Trần Thị L không yêu cầu ông Hoàng Đình T cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi có yêu cầu, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

- Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí sơ thẩm:

Bà Trần Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0053329 ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

3. Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Thuận An;
- Chi cục THADS thành phố Thuận An;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Hà

